



Title	Một số kinh nghiệm khi dạy tiếng Việt cho sinh viên Nhật
Author(s)	NGUYEN, THI NGOC THO
Citation	外国語教育のフロンティア. 2025, 8, p. 157-163
Version Type	VoR
URL	https://doi.org/10.18910/100890
rights	
Note	

The University of Osaka Institutional Knowledge Archive : OUKA

<https://ir.library.osaka-u.ac.jp/>

The University of Osaka

Một số kinh nghiệm khi dạy tiếng Việt cho sinh viên Nhật

日本人学生を相手としたベトナム語の教育における自らの経験上の留意点

NGUYEN THI NGOC THO

要約

筆者は長い年月にわたって日本人を相手としたベトナム語教育に携わってきた。本稿は日本人学生を相手としたベトナム語教育における、自らの経験から得た留意点を述べる。

発音、文法や語彙のそれぞれにおいて、よく見られる学生の誤りに注目し、その原因を分析し、そしてベトナム語教育課程で自分の経験から得た以下のような留意点及び提言を述べた。

- ・ 発音について、声調のほかに、母音「ơ」の発音や「â」と「ă」の区別や末子音「-m」「-n」「-ng」などを教える時、特に注意を払って、そして十分な練習させる必要がある。
- ・ 文法について、ベトナム語の指示詞「đó」と日本語の「ソレ」、ベトナム語の「của」と日本語の「ノ」の用法の違いを明確される必要がある。テンス・アスペクトについて、日本語の「タ」と「シテイル」との違いを踏まえて、ベトナム語の「đã」や「đang」の特徴を理解させ、教育上で留意点を述べた。
- ・ 関係詞「mà」を教える時は、日本語や英語からの影響をさけるために、「mà」が必要な場合、使ってはならない場合や使われなくてもいい場合を学生にはっきりさせるべきである。
- ・ ムードを表す文末詞「à」「ạ」「nhì」「nhé」「ơ/kia」「chứ」に関してもいくつか注意点を提言した。
- ・ 語彙について、関越語の多いベトナム語は、学生にとって単語を覚えやすいメリットがあるが、用法の誤りも多い。誤りを減らすために、どういう練習問題を作成するかを提言した。
- ・ ベトナム語は声調があり発音が難しい言葉だからこそ、授業中に学生の聞く力を向上させるには講師の役割が重要だと思われる。

Sau nhiều năm giảng dạy tiếng Việt cho người Nhật tại Nhật Bản, năm nay là năm cuối cùng được giảng dạy tại trường Đại học Osaka, tôi xin tóm tắt một số kinh nghiệm dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ cho đối tượng là sinh viên đại học.

1. Ngữ âm

Về thanh điệu

Qua thực tế dạy ngữ âm tiếng Việt cho người Nhật tôi nhận thấy rằng đối với sinh viên khó nhất không phải là thanh điệu như đối với những đối tượng nhiều tuổi hơn. Trước hết giúp sinh viên nắm được âm vực và luồng tượng ra đường đi của thanh điệu rồi làm các bài luyện nghe

phân biệt và nhận diện thanh điệu là có thể giúp sinh viên bước đầu quen với thanh điệu tiếng Việt. Còn tất nhiên trong quá trình dạy về sau, luyện tập và sửa sai là cần thiết, rồi trên thực tế sử dụng sinh viên sẽ dần quen hơn. Cái khó đối với sinh viên bước tiếp theo sau khi đã nắm được cách phát âm của từng thanh điệu là sự kết hợp giữa các thanh điệu trong câu, ví dụ khi chuyển từ thanh ngang sang thanh sắc, từ thanh sắc sang thanh ngang, khi nói hai thanh sắc liền nhau v.v. Giải pháp cho vấn đề này cũng chỉ là soạn các bài luyện nghe và luyện phát âm trên lớp.

Về nguyên âm

Trong tiếng Nhật chỉ có 5 nguyên âm, trong khi đó tiếng Việt có 9 nguyên âm đơn và 3 nguyên âm đôi. Vì vậy, dạy sinh viên phát âm đúng các nguyên âm không phải là điều dễ dàng, đặc biệt là những nguyên âm trong tiếng Nhật vốn không có hoặc không có nguyên âm gần giống với nó. Ví dụ đó là nguyên âm viết bằng con chữ “o”. Theo kinh nghiệm của tôi, khi dạy “o” nên giải thích độ mở miệng của “o” cũng như vị trí của lưỡi và so sánh với nguyên âm cùng hàng là “ô”, rồi phân biệt chúng bằng yếu tố tròn môi hay không tròn môi. Làm như vậy có lẽ sinh viên dễ hình dung hơn. Đặc biệt khó phân biệt nhất đối với sinh viên chính là hai nguyên âm ngắn được ghi bằng hai con chữ “ă” và “â”, ví dụ: ăn và ân, tâm và tâm, ay và ây. Giúp cho sinh viên ý thức được “ă” là phiên bản ngắn của “a”, còn “â” là âm ngắn của “o” là cần thiết, rồi thiết lập những bài luyện ngắn phân biệt “a” và “ă”, “o” và “â”. Sau đó, phân biệt hai âm ngắn “ă” và “â” qua sự khác nhau về độ mở của miệng giữa chúng, rồi cho sinh viên luyện tập phát âm và luyện nghe để phân biệt hai âm này. Phân biệt “e” và “ê” cũng tương đối khó với người mới học tiếng Việt. Trường hợp này cũng nên làm rõ sự khác biệt về độ mở của miệng hay độ nâng của lưỡi, rồi soạn các bài luyện thích hợp. Về các nguyên âm đôi thì không có vấn đề gì lớn. Có trường hợp sinh viên nhầm lẫn giữa nguyên âm đôi “ua” trong “cua” và nguyên âm đơn “a” đi sau bán nguyên âm “u” trong “qua”, vì vậy cần làm rõ sự khác nhau đó và cách phát âm tương ứng. Liên quan đến bán nguyên âm cuối, sinh viên hay nhầm lẫn giữa “ay” và “ai”, vì vậy cần lưu ý sự khác nhau về độ dài của nguyên âm “a” giữa “ay” và “ai” (“-y” chỉ kết hợp với nguyên âm ngắn như “ă” và “â”, còn “-i” kết hợp với các nguyên âm dài), nhằm giúp sinh viên tránh những lỗi trên ngay từ ban đầu.

Về phụ âm đầu

Tập trung vào luyện phát âm những phụ âm đầu vốn không có trong tiếng Nhật mà ban đầu tương đối khó phát âm đối với sinh viên như “kh”, “v”, “th”. Ngoài ra, ban đầu khi mới học, việc phát âm đúng và phân biệt cặp phụ âm vô thanh “t” và phụ âm hữu thanh “th” đối với sinh viên là tương đối khó. Cần làm rõ phương thức cấu âm của hai phụ âm này rồi cho luyện phát âm và cho luyện nghe để phân biệt. Đối với sinh viên phát âm đúng âm “t” khó hơn là “th”.

Các phụ âm “n” “nh” và “ng”, cũng tương đối khó phân biệt do trong tiếng Nhật không có sự phân biệt này, nhất là khi đi với nguyên âm có độ mở của miệng hẹp như “i”, ví dụ: ni, nhi nghi. Giải pháp là làm rõ phương thức cấu âm của “n”, “nh” và “ng” rồi cho luyện tập phát âm và luyện nghe để nhận diện.

Về phụ âm cuối

Tiếng Việt có hai cặp phụ âm cuối -p, -t, -c, -ch và -m, -n, -ng, -nh, trong khi các âm tiết trong tiếng Nhật đa phần là âm tiết mở, nên dạy cho sinh viên phát âm đúng các phụ âm cuối cũng là một việc tương đối khó và mất thời gian. Cần làm rõ cách thức phát âm các phụ âm cuối này rồi cho luyện tập phân biệt các phụ âm cuối, nhất là khi chúng kết hợp với các nguyên âm dòng sau tròn môi như “u”, “ô”, “o” thì sinh viên khó phân biệt hơn là khi chúng kết hợp với những nguyên âm không tròn môi. Lỗi hay thấy nhất của sinh viên là nhầm lẫn những phụ âm cuối giữa -m, -n, -ng vì trong tiếng Nhật có âm “ン” mà âm này trong tiếng Nhật không có sự phân biệt rõ ràng như -m, -n, -ng trong tiếng Việt. Đặc biệt trong giai đoạn đầu, dù sinh viên đã ý thức được về sự phân biệt này nhưng sự lẫn lộn giữa -m, -n thường xuyên xảy ra như “em” phát âm thành “en”.

Từ những lỗi nhầm lẫn như trên về phát âm của sinh viên, giáo viên có thể soạn bài luyện. Đó là việc tạo bối cảnh đồng nhất trong đó chỉ có chi tiết khác biệt duy nhất là chi tiết được định hướng phân biệt, từ đó giúp sinh viên nhận diện. Ví dụ, với nhầm lẫn phụ âm đầu “t” và “th” bối cảnh đồng nhất là TA-THA, TÔI-THÔI, với nhầm lẫn phụ âm cuối -m, -n, -ng bối cảnh đồng nhất là EM-EN-ENG, CHUM- CHUN- CHUNG v.v., với nhầm lẫn nguyên âm dài ngắn bối cảnh đồng nhất là TAI-TAY, TÔI-TÂY v.v., với nhầm lẫn “ã” và “â” bối cảnh đồng nhất là MAY- MÂY, ĂN-ÂN v.v.

2. Ngữ pháp

Về việc dạy ngữ pháp cơ bản, dạy các mẫu câu thì không gặp vấn đề lớn. Truyền đạt kỹ càng và luyện tập đầy đủ thì sinh viên có thể nắm được và sử dụng được. Có một vài lưu ý sau:

Cần lưu ý ở những điểm đặc thù của tiếng Việt để tránh lỗi tự đích cũng như lỗi giao thoa với tiếng mẹ đẻ, ví dụ hệ thống các từ chỉ định như *đây, đó, kia* trong tiếng Việt vừa có điểm giống tiếng Nhật vừa có điểm khác với tiếng Nhật nên cần phân biệt rõ sự khác nhau khi dạy để sinh viên nắm rõ, từ đó tránh được những sai sót ngay từ ban đầu khi mới học. Ví dụ *đây, đó, kia* trong tiếng Việt chỉ dùng được trong cấu trúc *Đây / Đó / Kia* là +đanh từ / danh ngữ mà không thể nói: *Đó là ngon / Đó rất ngon* như cách nói trong tiếng Nhật. Hoặc *đó* cũng không thể dùng làm bổ ngữ cho động từ ngoại động như trong tiếng Nhật, ví dụ không thể nói: *Tôi ăn đó / Tôi mua đó*. Trên thực tế, tôi thấy những lỗi sử dụng sai từ chỉ định *đó* như nêu trên của sinh viên trình độ sơ cấp khá nhiều.

Như đã từng đề cập trong một bài viết trước đây, sinh viên mắc rất nhiều lỗi khi sử dụng từ chỉ quan hệ sở hữu “*của*”, phần lớn là lỗi giao thoa với tiếng mẹ đẻ là tiếng Nhật. *của* trong tiếng Việt và *no (ノ)* trong tiếng Nhật vừa có điểm giống nhau vừa có điểm khác nhau. Do người học không nắm rõ điểm khác nhau nên hay mắc lỗi kiểu như: sinh viên *của* tiếng Việt, cảm tưởng *của* “Ba mùa” (tên phim) v.v. Để tránh những lỗi như vậy cần lưu ý những điểm khác nhau giữa *của* và *no* khi dạy. Tham khảo thêm bài viết “Về một số lỗi ngữ pháp điển hình của sinh viên Nhật” (Nguyễn Thị Ngọc Thơ, 2019)

Dạy quan hệ từ *mà* trong tiếng Việt cũng cần lưu ý dạy rõ cho sinh viên khi nào thì bắt buộc dùng, khi nào thì không bắt buộc dùng, khi nào thì không dùng. Trên thực tế, lỗi với *mà* của

sinh viên thường thuộc trường hợp không được dùng *mà*, ví dụ: Hiện nay, đặc biệt trong các nước tiên tiến người ta rất quan tâm đến y học dự phòng, *mà* một lĩnh vực y học phương Tây; Cô Hiroko nghĩ ra Saori *mà* cô ấy học làm từ lâu rồi; hoặc trường hợp phải dùng *mà*, ví dụ: Bóng bầu dục Mỹ là môn thể thao *mà* các cầu thủ cùng nghĩ ra chiến thuật để tiến lên phía trước. Những lỗi này thường là lỗi giao thoa với tiếng Anh hoặc tiếng Nhật. Tham khảo thêm bài viết “Một số lưu ý khi dạy quan hệ từ *mà* trong tiếng Việt” (Nguyễn Thị Ngọc Thor, 2022)

Về thời thể trong tiếng Việt:

Phó từ *đã* trong tiếng Việt vừa chỉ thời vừa chỉ thể. Trên thực tế, để phân biệt *đã* chỉ thời và chỉ thể cũng khá phức tạp. *đã* chỉ thời thì trong những ngữ cảnh cụ thể có thể lược bỏ *mà* người đối thoại vẫn hiểu được. Ví dụ: Năm ngoái tôi (*đã*) đi du lịch Đông Âu. Trong khi đó *đã* chỉ thể thì không thể lược bỏ, ví dụ: Tôi đã gọi điện cho anh ấy. Lúc này *đã* là dấu hiệu cho ta thấy hành động đã xảy ra. Cũng vậy trong những ví dụ dưới đây *đã* là bắt buộc vì nó cho ta biết trong quá khứ hành động đó đã hoặc không xảy ra: Giá đủ tiền thì tôi *đã* mua cái túi đó; Bà ấy *đã* ra viện. Sinh viên mới học có xu hướng dịch タ trong tiếng Nhật thành *đã* trong tiếng Việt. Ví dụ: Hôm qua em gặp bạn gái của anh ấy. Chị ấy *đã* đẹp; *đã* trong tiếng Việt không dùng để chỉ trạng thái trong quá khứ như vậy được, trong khi lại có thể nói: Chị ấy đã khỏe; vì *đã* có thể dùng để chỉ một trạng thái đã biến đổi khi giữa người nghe và người nói có chung một tiền giả định. Ngoài chỉ thời thể ra, *đã* còn chỉ tình thái Ví dụ: Mới 18 tuổi cô ấy *đã* lấy chồng; *đã* ở đây nhấn mạnh việc lấy chồng so với độ tuổi 18 là sớm theo đánh giá chủ quan của người nói. Thêm nữa, cần phân biệt *đã* trong: Ăn cho *đã* miệng, ngủ cho *đã* mắt, chơi cho *đã* với *đã* chỉ tình thái như: A, bỏ *đã* về; *Đã* bảo mà v.v. để sinh viên hiểu rõ các cách dùng của *đã*. Tham khảo thêm bài viết “So sánh ý nghĩa thời thể tình thái của タ và *đã*” (Nguyễn Thị Ngọc Thor, 2007)

Về *đang*, phó từ chỉ thể trong tiếng Việt, cũng cần lưu ý rằng nó chỉ một hành động hay một trạng thái đang tiếp diễn và có tính hạn định tức là một lúc nào đó nó sẽ kết thúc. Ví dụ: (1) Tôi đang làm bài tập. (2) Phở *đang* nóng. Câu (1) chỉ hành động “làm bài tập” đang diễn ra, câu (2) chỉ trạng thái vào thời điểm nói (hàm ý: Phở đang nóng, ăn đi kéo nguội). *đang* chỉ dùng được với những hành động và trạng thái có độ dài về thời gian nên những động từ điểm tính như chết, vỡ, đứt, phụt v.v. thì không dùng được với *đang*. Vì vậy, không thể nói: Cái cốc *đang* vỡ mà phải nói: Cái cốc *đã* vỡ, trong khi tiếng Nhật có thể nói コップが割れた (chỉ hành động “vỡ” xảy ra) và コップが割れている (chỉ trạng thái là kết quả của hành động trước đó là “vỡ”). Đối với nhóm động từ nhận thức cũng vậy, ví dụ không thể nói: Tôi *đang* hiểu mà phải nói: Tôi *đã* hiểu, trong khi tiếng Nhật có thể nói わかっている (chỉ trạng thái là kết quả của hành động nhận thức trước đó). Vì vậy, làm rõ sự khác nhau giữa *đang* và ～シテイル sẽ giúp sinh viên tránh được những lỗi kiểu như: Tôi *đang* bị cảm từ tuần trước; Tôi *đang* biết số điện thoại của anh ấy. Tham khảo bài viết “Ý nghĩa thời thể tình thái của *đang* và cách biểu hiện của nó trong tiếng Nhật (so sánh với ～している trong tiếng Nhật)” (Nguyễn Thị Ngọc Thor, 2008)

Về phó từ “sẽ”, ngoài ý nghĩa về thời tương lai cũng cần có lưu ý ý nghĩa tình thái mà nó biểu thị. Khi ngữ cảnh đã rõ là thời tương lai thì không nhất thiết phải dùng *sẽ* nhưng nếu đã rõ rồi mà người nói dùng *sẽ* thì khả năng cao là muốn nhấn mạnh rằng hành động chắc chắn sẽ xảy ra.

Ví dụ: Ngày mai tôi sẽ đến; Ngày mai khi gặp giám đốc, tôi sẽ nói rõ nguyện vọng của mình.

Về ngữ khí từ:

Một số ngữ khí từ hay còn gọi là từ tình thái cuối câu như *à, ạ, đây, đấy, nhỉ, nhé, hả, cơ /kia, chứ* có xuất hiện trong giáo trình nhưng trên thực tế tôi thấy ít sinh viên có thể sử dụng thành thạo nhóm từ này. Theo tôi, khi dạy những ngữ khí từ trên cần có một vài lưu ý sau: Về ngữ khí từ *à* dùng để tạo câu hỏi, ví dụ: Anh biết cô ấy *à*?, câu hỏi với *à* này khác câu hỏi với *phải không* như thế nào thì cần làm rõ sắc thái nghĩa. Hay như *ạ* là ngữ khí từ tình thái dùng để biểu thị ý lễ phép của người nói như: Vâng *ạ*, Có *ạ*, nhưng cũng có khi nó cũng được dùng như ngữ khí từ để tạo câu hỏi thay cho *à* và mang thêm sắc thái lễ phép, ví dụ: Cô bị cảm *ạ*?. Làm rõ được sự khác nhau giữa *à* và *ạ* này giúp sinh viên tránh được lỗi nói bất lịch sự khi hỏi người trên.

Về cặp *nhỉ/ nhé*, ngữ khí từ được dùng rất phổ biến trong sinh hoạt hàng ngày của người Việt, cũng chưa có nhiều bài luyện giúp sinh viên phân biệt rõ hai ngữ khí từ này. Ví dụ: Hôm nay trời đẹp *nhỉ*; Hôm nay trời đẹp, anh *nhỉ*; *nhỉ* trong hai câu này biểu thị sự đánh giá của người nói và muốn người nghe đồng tình. Còn trong các ví dụ: Tôi về trước *nhé*; Chúc mừng anh *nhé*; Cô giúp em *nhé*! nói theo Nguyễn Anh Quế *nhé* dùng để biểu thị thái độ thân mật khi tạm biệt, chúc mừng hoặc một sự giao hẹn (Nguyễn Anh Quế, 1988, tr.234). Ngoài ra *nhé* còn được dùng trong nhiều trường hợp khác nữa với sắc thái thân mật, ví dụ khi cảm ơn, khi xin lỗi, khi đề nghị hoặc nhắc nhở ai làm gì. Hai ngữ khí từ này thường được dịch thành ~ ね trong tiếng Nhật nên sinh viên hay lẫn lộn. Vì vậy, việc phân biệt rõ sự khác nhau cơ bản giữa *nhỉ* và *nhé* và tạo thêm các bài luyện sẽ giúp sinh viên nắm rõ hơn cách sử dụng hai ngữ khí từ này.

Đối với ngữ khí từ *hả* cần lưu ý cách sử dụng cho sinh viên vì nếu không sinh viên sẽ dễ mắc lỗi “vô lễ” với người cao tuổi hay lớn tuổi hơn mình. Nhất là trong phương ngữ Bắc bộ người ta thường dùng nó để tỏ thái độ thân mật, gần gũi, ví dụ: Mấy giờ rồi *hả* mẹ?, hoặc thái độ giận dữ, ví dụ: Làm gì đấy *hả*? Mấy nói gì *hả*?. Để tỏ thái độ thân mật, tránh bị cho là hỗn xược thì lưu ý sinh viên là cần thêm một đại từ nhân xưng vào sau *hả*.

Đối với ngữ khí từ *cơ/ kia* như: Em thích màu tím *cơ / kia* thì cần phân biệt cách dùng phổ biến ở phương ngữ Bắc bộ và phương ngữ Nam bộ là từ nào.

Để giúp sinh viên nắm rõ và sử dụng thành thạo *chứ* cũng không phải là điều đơn giản. *chứ* vừa là ngữ khí từ vừa là liên từ. Với *chứ* là ngữ khí từ cần làm rõ nghĩa của nó trong các kiểu câu như câu khẳng định (Có *chứ*, Được *chứ*, Được đấy *chứ*), câu hỏi (Anh khỏe *chứ*? Xong rồi *chứ*? Về thôi *chứ*?), câu mệnh lệnh (Lẹ lên *chứ*! Nói đi *chứ*!). Cần giải thích rõ cho sinh viên rằng sắc thái nghĩa của *chứ* trong câu hỏi là “mức độ nghi vấn không cao lắm” (Nguyễn Anh Quế, 1988, tr.225) hay nói cách khác là người nghe trông chờ một câu trả lời tích cực, đồng tình với ý của người nói. Ví dụ: Anh không nói thách *chứ*? (Câu hỏi người học cần phải đặt cho câu trả lời cho sẵn trong phần luyện bài 1, Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài, tập 2). Trường hợp này, người nói muốn có được câu trả lời khẳng định: Vâng, tôi có nói thách đâu, chẳng hạn. Cũng với lý do tương tự người Việt hỏi: Anh ổn *chứ*? Anh khỏe *chứ*?, chứ không hỏi: Anh không ổn *chứ*? Hay anh không khỏe *chứ*?

Xuất phát từ những lỗi ngữ pháp của sinh viên liên quan với phần trình bày bên trên, giáo

viên có thể soạn bài luyện để tránh những lỗi giao thoa với tiếng mẹ đẻ, ví dụ những lỗi như: *Đó rất ngon*; Người mà tôi gặp hôm qua *đã* rất đẹp trai v.v. và những lỗi tự đích của tiếng Việt (do sinh viên chưa hiểu rõ), ví dụ những lỗi như: Khi tôi đã gặp anh ấy anh ấy *đã* khỏe; Hiện nay, đặc biệt trong các nước tiên tiến người ta rất quan tâm đến y học dự phòng, *mà* một lĩnh vực y học phương Tây; Anh không khỏe chứ? v.v.

3. Từ vựng

Học từ vựng tiếng Việt có lợi thế vì trong tiếng Việt có rất nhiều từ Hán Việt nên sinh viên dễ nhớ, song nó lại phát sinh một số lỗi khi sử dụng từ Hán Việt không đúng chỗ, sai nghĩa hoặc có thể hiểu nhưng hiện người Việt không dùng như vậy. Trong quá trình dạy khi xuất hiện những trường hợp như vậy thì cần lưu ý ngay cho sinh viên. Ví dụ: *giám đốc* có chữ Hán là 監督 nên có trường hợp sinh viên nói: *Ông ấy là giám đốc của đội bóng đá ấy*, trong khi phải nói là huấn luyện viên; *bộ trưởng* có chữ Hán là 部長 nên có trường hợp người học nói: Anh ấy là *bộ trưởng* kinh doanh, trong khi phải dùng là trưởng phòng kinh doanh v.v. Với nhóm từ gần nghĩa như *qui định, qui tắc, qui ước, qui luật; phản đối, phản biện, phản hồi; tình hình, tình huống, tình trạng, tình thế, tình cảnh* v.v. để sinh viên phân biệt rõ nghĩa và cách dùng cần đưa ra các bài luyện phân biệt bối cảnh. Ví dụ: Năm nay trời nắng nóng bất thường không theo *qui luật* (không thể là *qui định, qui ước, qui tắc*). Nhà trường *qui định* học sinh phải mặc đồng phục đến trường (không thể là *qui luật, qui ước, qui tắc*). Cho sinh viên điền vào chỗ trống như vậy trong các ngữ cảnh khác nhau giúp sinh viên phân biệt rõ hơn.

Cần làm rõ sự khác nhau về cách dùng giữa từ đơn và từ ghép mang nghĩa khác nhau: *nhà-nhà cửa, đường-đường xá, giặt-giặt giũ, nói-nói chuyện* v.v. bằng cách thiết lập bài luyện phân biệt bối cảnh. Về sự phân biệt nghĩa của những từ gần nghĩa như: *lạnh, lạnh lùng, lạnh lẽo, lạnh tanh; yên tĩnh, yên bình, tĩnh mịch* cũng vậy, cũng cần có những bài luyện phân biệt bối cảnh giúp sinh viên nắm rõ.

Trên đây là một số lưu ý khi dạy tiếng Việt xuất phát từ những lỗi điển hình, rất hay mắc phải của sinh viên. Tất nhiên trong quá trình giảng dạy việc đưa những nội dung này vào bài giảng hoặc soạn bài luyện như thế nào còn phụ thuộc vào trình độ của lớp hay của từng sinh viên. Hi vọng những kinh nghiệm này ít nhiều giúp ích được trong quá trình dạy và học tiếng Việt.

Bên cạnh việc lưu ý khi dạy một số điểm như đã nêu trên, làm thế nào để sinh viên nhớ được từ vựng, sử dụng được nó trong giao tiếp là một vấn đề không đơn giản. Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm tiết lại có thanh điệu nên sinh viên rất khó nhớ chính xác cách phát âm của từng từ cũng như để nhận biết từ đã học trong câu. Vì vậy, cùng với những bài luyện nghe được soạn riêng cho từng bài, từng hiện tượng, việc giáo viên lặp đi lặp lại nhiều lần trong giờ học và thường xuyên sử dụng những từ đã học để sinh viên quen dần với phát âm là rất quan trọng. Từ tiếng Việt phải được nhớ bằng âm thanh trong thực tế sử dụng. Mặt khác luôn tạo cơ hội để sinh viên có dịp sử dụng những từ mới học trong phát ngôn cũng quan trọng không kém. Sinh viên Nhật thường có thể mạnh khi học ngữ pháp, đọc hiểu và viết nhưng đa phần ít chủ động phát biểu trong giờ học, vì vậy cần tạo ra môi trường cho sinh viên luyện tập như cho hội thoại theo cặp đôi, theo nhóm và nhiều khi cần mời đích danh từng sinh viên phát biểu để tất cả các sinh viên

đều có cơ hội phát ngôn trong giờ học. Tóm lại, có thể nói việc rèn luyện kỹ năng nghe-nói cho sinh viên cũng là một nhiệm vụ rất quan trọng của giáo viên đứng lớp.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Anh Quế

1988 Hư từ trong tiếng Việt hiện đại, Nxb KHXH, Hà Nội

Nguyễn Thị Ngọc Thơ

2007 “So sánh ý nghĩa thời thể tình thái của *タ* và *だ*”, 東京外大 東南アジア学 第 12 卷

2008 “Ý nghĩa thời thể tình thái của *đang* và cách biểu hiện của nó trong tiếng Nhật (so sánh với *～している* trong tiếng Nhật)”, 東京外大 東南アジア学 第 13 卷

2019 “Về một số lỗi ngữ pháp điển hình của sinh viên Nhật”, 外国語教育フロンティア 大阪大学大学院言語文化研究科 2

2022 “Một số lưu ý khi dạy quan hệ từ *mà* trong tiếng Việt”, 外国語教育フロンティア 大阪大学大学院言語文化研究科 5

Nguyễn Văn Huệ (chủ biên)

2008 Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài, tập 2, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh